

Số: ~~2367~~ /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố: Số 8237/VP-ĐC3 ngày 13/11/2024 về việc Lập, thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; số 201/UBND-ĐC3 ngày 07/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố (lần 8);

Căn cứ Quyết định số 4119/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-SNNMT ngày 17/6/2025 và của Ủy ban nhân dân huyện An Lão tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 29/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030 (Biểu số 01).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 (Biểu số 02).
- Diện tích thu hồi các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (Biểu số 03);
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 (Biểu số 04).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Lão tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện An Lão có trách nhiệm:

a) Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp các trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước khi thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang các công trình bảo vệ đê điều, đường giao thông, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện An Lão tổ chức thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt và quản lý, lưu trữ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu lập, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão theo quy định.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện An Lão thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

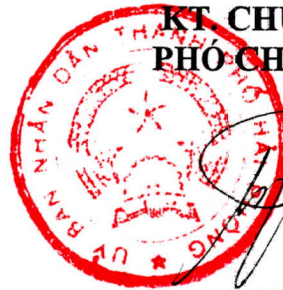
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP (đăng công);
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS, XDGTCT;
- Lưu: VT, ĐC3.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **2367**/QĐ-UBND ngày **27** / **6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						TT An Lão	TT Trường Sơn	An Thắng	An Tiên	Bát Trang	Chiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(5)	(5)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.772,53		11.772,53	167,75	405,20	561,37	664,44	1.218,58	883,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.079,63		5.079,63	14,52	76,44	278,24	250,54	647,65	338,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.478,12		3.478,12	13,05	57,28	176,72	187,67	288,90	187,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.478,12		3.478,12	13,05	57,28	176,72	187,67	288,90	187,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		130,43	130,43	0,08	0,45	0,39		0,54	24,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,33		361,33	0,19	0,69	2,68	3,83	295,63	0,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,20		131,20			50,30	36,21		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		731,58	731,58	1,20	10,03	41,77	22,59	48,74	102,04
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		51,06	51,06		5,40				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		195,92	195,92		2,59	6,38	0,24	13,85	23,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.638,76		6.638,76	153,22	316,92	277,00	384,91	569,76	544,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.216,93		2.216,93			139,13	151,65	283,45	130,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	181,24		181,24	62,45	118,79				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,81		17,81	6,08	0,36	0,29	0,95	0,53	0,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	131,48		131,48	2,54	2,50	41,37	23,29	3,00	1,40
2.5	Đất an ninh	CAN	45,96		45,96	0,97	0,18	0,10	0,92	0,23	29,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	198,36		198,36	10,92	4,02	7,61	17,44	6,45	4,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,19		18,19	0,74	0,85	1,09	0,45	1,00	2,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,75	2,75						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,81		5,81	2,04	0,24	0,38	0,18	0,08	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,04		82,04	5,01	2,37	5,11	3,51	3,45	2,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	84,37		84,37	2,93	0,56	1,02	13,31	1,92	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		4,28	4,28						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						TT An Lão	TT Trường Sơn	An Thắng	An Tiến	Bát Trang	Chiến Thắng
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,36	0,36						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	-0,05	0,55	0,19					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.267,49	-9,62	1.257,87	20,69	87,37	11,98	90,57	23,42	111,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	506,00		506,00				36,48		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	219,92		219,92						60,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	170,00		170,00	0,85	0,13	6,57	36,41	12,47	23,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,94		361,94	19,85	87,24	5,41	17,68	10,95	27,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,63	-9,63							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.441,46		1.441,46	31,01	56,26	49,10	67,95	121,39	118,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	924,72		924,72	19,05	36,42	36,89	51,74	43,48	70,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		346,60	346,60	1,60	14,92	10,08	5,99	68,88	34,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		30,62	30,62	0,66		0,26	3,80	0,39	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		35,99	35,99		3,01		1,02	3,03	2,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,04		3,04				0,15		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,63		15,63	0,11	1,58	0,88	0,27	0,88	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,95		40,95	0,10	0,01	0,09	1,87	0,29	7,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,60		2,60	0,22	0,12	0,12	0,11	0,16	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6,60	6,60	0,54	0,07			0,28	0,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		34,71	34,71	8,73	0,13	0,78	3,00	4,00	3,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	44,07	-0,82	43,25	0,23	0,73	3,08	1,23	3,15	2,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		15,27	15,27	0,25	1,61	1,30	1,45	0,72	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng	NTD	130,29		130,29	2,05	8,19	6,29	3,75	8,65	5,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		954,79	954,79	16,03	36,90	16,74	25,72	118,78	140,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		15,14	15,14		1,75	1,40	0,54	3,33	0,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		939,65	939,65	16,03	35,16	15,34	25,18	115,44	140,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,06	4,06						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54,14		54,14		11,84	6,13	28,99	1,18	0,06

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 27 / 6 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Tân Dân	An Thái	An Thọ	Mỹ Đức	Quốc Tuấn	Quang Hưng	Quang Trung	Tân Viên	Thái Sơn	Trường Thành	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		601,93	581,13	559,12	939,01	798,44	665,42	677,07	848,60	866,52	515,87	818,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	342,13	315,61	240,56	506,25	290,53	322,92	151,06	439,37	456,46	139,89	269,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	247,66	276,14	208,59	348,18	268,87	217,01	117,54	261,17	386,59	50,99	184,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	247,66	276,14	208,59	348,18	268,87	217,01	117,54	261,17	386,59	50,99	184,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,11	1,16	15,44	12,92	0,63	1,77	2,32	60,98	0,26	4,74	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,94	1,53	0,68	0,47	3,53	33,03	3,54	0,10	1,42	5,76	5,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									20,66	24,04	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,74	28,28	14,87	107,73	12,35	67,83	26,24	22,56	27,75	47,82	77,02
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		5,40						40,26			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	3,09	0,99	36,94	5,14	3,28	1,41	54,29	19,78	6,54	2,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	259,81	265,25	318,55	432,58	505,28	342,13	525,94	409,23	410,06	375,89	547,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	116,71	142,90	103,57	189,83	153,40	141,56	117,73	149,56	163,00	82,74	151,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38	0,49	0,34	0,62	0,84	0,13	2,49	0,57	0,43	1,19	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP				6,05	0,01		0,33	0,56	30,58	19,86	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,16	0,10	2,04	0,15	6,29	2,15	2,46	0,20	0,18	0,15	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,86	9,01	4,41	28,77	7,63	3,44	6,60	6,11	9,99	57,15	7,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00	1,84	0,75	1,74	1,09	0,29	0,62	0,97	1,31	0,94	1,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									2,75		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,12	0,08	0,39	0,18	0,15	0,94	0,30	0,14	0,13	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,30	6,04	2,13	21,99	5,80	2,14	4,21	3,56	5,15	2,29	4,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,41	1,01	1,45	0,37	0,55	0,50	0,47	1,27	0,63	53,80	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				4,28							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						0,36					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							0,36				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Tân Dân	An Thái	An Thọ	Mỹ Đức	Quốc Tuấn	Quang Hưng	Quang Trung	Tân Viên	Thái Sơn	Trường Thành	Trường Thọ
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16,44	15,26	51,43	22,71	144,62	38,70	192,43	11,76	24,62	118,33	276,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							106,00			88,75	274,77
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			49,94		64,98	25,74	19,26				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,56	1,00	1,38	0,85	28,37	0,20	9,05	0,20	20,61	25,21	1,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,88	14,26	0,11	21,86	51,27	12,76	58,12	11,56	4,01	4,38	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	80,82	78,50	83,42	116,67	127,98	65,00	106,54	136,54	109,31	45,82	47,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	50,35	57,67	50,15	92,91	84,44	31,09	76,34	96,57	78,92	22,03	26,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,54	15,48	23,89	21,44	18,35	19,11	20,45	30,50	17,73	3,72	14,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,13	0,15	0,05	0,21	2,87	9,77	4,29	0,21	6,21	1,41	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2,01		2,68	3,01	1,01	2,02		13,18	3,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0,53	1,02			0,22			1,12		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,47	0,55	0,76	0,61	0,63	1,30	1,47	0,69	2,15	0,32	0,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,34	2,05	1,95	0,50	16,37	0,35	1,95	4,09	0,24	1,64	0,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	0,15	0,14	0,14	0,15	0,11	0,18	0,20	0,20	0,12	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,36	0,29	0,95	0,86	0,61		0,65	0,61	0,44	0,09	0,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,50	1,64	2,50		1,88	0,04	0,20	1,65	2,30	3,31	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,04	2,00	3,21	3,53	1,65	1,59	2,30	1,92	2,27	8,08	4,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19	1,00	0,40	1,31	0,42	0,41	0,25	1,18	3,75	0,47	0,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,66	12,94	10,64	8,52	10,73	3,90	6,43	12,34	11,56	5,81	5,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	27,55	3,03	59,04	54,08	51,53	85,25	84,91	88,48	54,37	36,26	55,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,26	0,01	0,08	0,97	1,17	0,22	0,53	2,54	1,76	0,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,55	2,77	59,03	54,01	50,56	84,08	84,68	87,95	51,83	34,50	55,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,05	0,33	0,18		3,46			0,03	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		0,26		0,18	2,63	0,37	0,07			0,09	2,34

(Kèm theo Quyết định số **2367** /QĐ-UBND ngày **27** /**6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			TT An Lão	TT Trường Sơn	An Thắng	An Tiến	Bát Trang	Chiến Thắng	Tân Dân	An Thái	An Thọ	Mỹ Đức	Quốc Tuấn	Quang Hưng	Quang Trung	Tân Viên	Thái Sơn	Trường Thành	Trường Thọ
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,13																	0,13
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	5,60													5,60				

BIỂU 03: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030
HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **2367**/QĐ-UBND ngày **27** /**6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			TT An Lão	TT Trường Sơn	An Thắng	An Tiến	Bát Trang	Chiến Thắng	Tân Dân	An Thái	An Thọ	Mỹ Đức	Quốc Tuấn	Quang Hưng	Quang Trung	Tân Viên	Thái Sơn	Trường Thành	Trường Thọ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.194,73	40,05	27,05	40,07	86,21	28,21	86,64	31,68	26,11	65,09	34,90	107,65	41,25	101,11	36,01	49,46	125,11	268,15
1.1	Đất trồng lúa	1.010,41	39,21	19,58	24,12	70,61	15,03	73,78	23,79	22,01	50,02	30,63	100,15	34,91	95,76	28,71	39,74	98,58	243,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	1.005,29	39,21	19,58	24,12	70,61	15,03	68,66	23,79	22,01	50,02	30,63	100,15	34,91	95,76	28,71	39,74	98,58	243,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	5,12						5,12											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	25,91	0,16		0,30			5,37	0,46	0,93	6,92	1,47	3,48	0,50	0,52	3,83	1,05	0,79	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42,16	0,20	1,37	0,08	3,30	10,48	0,29	0,12	1,36	0,31	0,06	1,01	1,19	2,56		1,55	1,12	17,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	15,45			2,77	0,90												11,78	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	87,05	0,38	5,30	12,72	11,32	1,40	5,66	6,94	1,81	7,70	2,51	2,10	4,18	1,45	2,47	6,14	9,93	5,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	13,76	0,10	0,80	0,08	0,08	1,30	1,54	0,37		0,14	0,23	0,91	0,47	0,82	1,00	0,98	2,91	2,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	306,25	6,79	10,72	10,64	27,18	3,38	30,40	10,58	3,21	16,83	5,69	11,47	7,44	61,69	10,71	12,76	30,40	46,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	35,70			2,10	3,66	0,41	3,87	2,31	0,80	0,50	2,61	0,25	0,73	1,89	4,66	3,82	2,70	5,39
2.2	Đất ở tại đô thị	5,19	2,19	3,00															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,92	0,27			0,30					0,07			0,47	0,11				0,70
2.4	Đất quốc phòng	8,78		3,14	0,01							0,08			4,23		1,32		
2.5	Đất an ninh	2,51	0,36					2,15											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6,01	0,27	0,53	0,10	0,30	0,09	0,76				0,11		0,24			0,65	0,10	2,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,57		0,12		0,04		0,76				0,11		0,20				0,10	0,24
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,34																	0,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,83	0,27	0,41	0,10	0,22	0,09							0,04			0,65		1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,27				0,04													1,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	39,50	0,04	0,63	1,10	3,44		1,71	0,06	0,76		0,05	1,68		19,83		2,23	6,82	1,15
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	6,63			0,63			0,19										4,85	0,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	32,87	0,04	0,63	0,47	3,44		1,52	0,06	0,76		0,05	1,68		19,83		2,23	1,97	0,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	164,69	3,16	3,41	7,17	14,97	2,81	14,53	7,48	1,35	16,21	1,56	7,75	5,41	32,76	5,13	3,38	18,35	19,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	91,77	2,53	2,71	3,40	6,85	1,55	7,87	1,30	0,85	11,14	0,74	4,53	1,88	22,39	2,57	1,10	7,75	12,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	64,60	0,63	0,70	3,09	5,35	1,26	6,66	5,39	0,50	4,97	0,73	3,03	1,12	10,04	2,29	2,28	10,60	5,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	7,43			0,68	2,44			0,79		0,10	0,09	0,11	2,41	0,15	0,16			0,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,51				0,33									0,18				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,11											0,08						0,03



[illegible]

BIỂU 04. DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030

HUYỆN AN LÃO – THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Quyết định số **2367** /QĐ-UBND ngày **27** / **6** /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT An Lão	TT Trường Sơn	An Thắng	An Tiến	Bát Trang	Chiến Thắng	Tân Dân	An Thái	An Thọ	Mỹ Đức	Quốc Tuấn	Quang Hưng	Quang Trung	Tân Viên	Thái Sơn	Trường Thành	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,89		0,89															
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,89		0,89															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	32,99	0,86	4,17	2,50	16,67		3,31					2,16					0,35	2,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54				0,54													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,58	0,51	2,07															
2.3	Đất quốc phòng	CQP	6,94				6,59												0,35	
2.4	Đất an ninh	CAN	0,20				0,20													
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,94				2,94													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,94				2,94													
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,44				4,47							2,00						2,97
-	Đất khu công nghiệp	SKK	7,44				4,47													2,97
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00											2,00						
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,35	0,35	2,10	2,50	1,93		3,31					0,16						
-	Đất công trình giao thông	DGT	8,18		2,00	2,50	0,21		3,31					0,16						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,17	0,35	0,10		1,72													

HẢI PHÒNG